

Số: **399** /2015/TĐBV-TTH
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và
Hợp nhất năm 2014 (đã được kiểm toán)

Hà Nội, ngày **31** tháng 03 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Phi
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp
nhất năm 2014 (đã được kiểm toán) theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-
BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày **31/03/2015** tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và
Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2014

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Building a better
working world



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 109

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 7 lần, lần thứ 7 vào ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 07 năm 2014 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các Công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Tập đoàn có các Công ty con sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt – Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVIInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- Ngày 24 tháng 04 năm 2014, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2014 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2013 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 1.020.707.151.000 đồng.
- Ngày 19 tháng 07 năm 2014, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") đã hoàn thành việc giải thể quỹ và đã chuyển trả toàn bộ phần vốn góp còn lại cho các nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ nắm giữ ban đầu theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Theo lộ trình đã đặt ra trong đề án thành lập Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("BaovietBank") đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tập đoàn Bảo Việt sẽ giảm dần tỷ lệ sở hữu tại BaovietBank để tuân thủ theo các quy định của Luật Tổ chức tín dụng năm 2010. Ngày 24 tháng 09 năm 2014, với việc BaovietBank hoàn thành việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Đợt 1 từ 3.000 tỷ đồng lên 3.150 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt đã giảm từ 52% xuống 49,52% và sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới khi BaovietBank tiếp tục tăng vốn điều lệ theo lộ trình tăng vốn. Do ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu tại BaovietBank, kể từ ngày 24 tháng 09 năm 2014, báo cáo tài chính của BaovietBank đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn Bảo Việt theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	
Ông Kono Shinzo	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	04 tháng 10 năm 2007	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch	29 tháng 11 năm 2012	23 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	31 tháng 03 năm 2014
Ông Dương Đức Chuyển	Thành viên	19 tháng 04 năm 2011	23 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Hải Phong	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	23 tháng 12 năm 2014

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014	
	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Phan Kim Bằng	Trưởng Ban Kiểm soát	29 tháng 11 năm 2012	22 tháng 12 năm 2014
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Dương Đức Chuyền	Tổng Giám đốc	31 tháng 03 năm 2014	25 tháng 06 năm 2014
	Giám đốc Đầu tư	22 tháng 04 năm 2010	25 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Trọng Phúc	Tổng Giám đốc	24 tháng 04 năm 2013	31 tháng 03 năm 2014
Ông Đậu Minh Lâm	Giám đốc Đầu tư	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008	25 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	26 tháng 09 năm 2011	25 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	11 tháng 07 năm 2012	
Bà Thành Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	26 tháng 08 năm 2014	06 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tắt cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Số tham chiếu: 60780870/17122728-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Tập đoàn Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015 và được trình bày từ trang 07 đến trang 109, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (*))
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.408.869.016.006	23.581.548.684.869
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.424.818.218.079	7.318.047.598.296
111	1. Tiền		888.582.238.243	836.894.089.325
112	2. Các khoản tương đương tiền		536.235.979.836	6.481.153.508.971
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	13.518.031.045.507	10.995.898.404.043
121	1. Đầu tư ngắn hạn		15.010.454.563.443	12.514.663.014.621
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.492.423.517.936)	(1.518.764.610.578)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	3.678.082.466.500	3.685.469.879.317
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.024.350.822.043	1.111.497.827.645
132	2. Trả trước cho người bán		38.232.919.846	88.996.179.443
133	3. Tạm ứng		40.094.558.276	41.980.266.141
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		2.579.403.322.877	2.494.816.116.126
138	5. Các khoản phải thu khác		237.648.214.856	129.887.859.063
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(241.647.371.398)	(181.708.369.101)
140	IV. Hàng tồn kho	7	175.834.608.041	162.995.465.855
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		439.410.855.488	134.752.672.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	355.830.387.676	68.513.237.801
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8.1	294.424.717.991	-
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.2	61.405.669.685	68.513.237.801
155	2. Tài sản thiêu chờ xử lý		212.964.968	147.390.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		292.081.594	751.544.721
156	4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		32.000.000	30.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	83.043.421.250	65.310.499.671
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm (*)		1.172.691.822.391	1.284.384.664.658
191	1. Dự phòng phi nhượng tái bảo hiểm	22.1	551.077.133.757	693.775.574.975
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	22.2	621.614.688.634	590.609.089.683
160	B. CHO VAY KHÁCH HÀNG (**)			7.886.252.689.174
161	1. Cho vay khách hàng			7.985.891.545.791
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng			(99.638.856.617)

(*) Số liệu so sánh đầu năm tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(**) Do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Baoviet Bank trong năm 2014, các khoản mục tài sản và nguồn vốn của Baoviet Bank không còn được hợp nhất vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (*))
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.159.596.525.966	24.197.199.460.622
220	I. Tài sản cố định		1.920.882.590.331	1.948.142.084.366
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	828.237.324.885	906.048.201.009
222	Nguyên giá		1.675.503.708.489	1.689.832.873.731
223	Giá trị hao mòn luỹ kế		(847.266.383.604)	(783.784.672.722)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	785.143.844.467	755.237.331.779
228	Nguyên giá		1.002.787.585.824	992.696.305.284
229	Giá trị hao mòn luỹ kế		(217.643.741.357)	(237.458.973.505)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	307.501.420.979	286.856.551.578
240	II. Bất động sản đầu tư	13	23.448.947.000	23.448.947.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.2	25.090.572.182.729	22.115.641.028.608
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát		2.131.508.558.580	368.451.544.686
258	2. Đầu tư dài hạn khác		23.003.684.478.040	21.794.588.483.922
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(44.620.853.891)	(47.399.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		124.692.805.906	109.967.400.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	42.072.590.174	62.857.060.931
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18.2	21.056.965.443	10.751.442.075
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		38.315.757.679	28.902.340.251
268	4. Tài sản dài hạn khác		23.247.492.610	7.456.557.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		47.568.465.541.972	55.665.000.834.665

(*) Số liệu so sánh đầu năm tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (*))
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		34.751.644.468.959	41.449.532.122.871
310	I. Nợ ngắn hạn		6.079.889.996.571	5.656.589.949.016
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	3.517.524.546	265.151.573.583
312	2. Phải trả thương mại	17.1	4.747.075.045.036	4.428.574.733.900
313	3. Người mua trả tiền trước	17.2	10.223.801.033	3.632.865.493
314	4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	18	90.998.179.270	134.655.736.018
315	5. Phải trả người lao động		465.165.061.497	320.061.539.134
316	6. Chi phí phải trả		47.777.057.235	25.050.208.098
317	7. Doanh thu chưa thực hiện		63.016.058.656	57.765.890.568
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	434.663.782.012	317.366.391.693
319.1	9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	20	88.354.037.365	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	129.099.449.921	104.331.010.529
320	II. Tiền gửi của khách hàng (**)		-	11.551.571.033.756
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng		-	4.517.816.221.382
322	2. Tiền gửi của khách hàng		-	7.033.754.812.374
330	III. Nợ dài hạn		60.748.933.283	49.051.501.927
333	1. Ký quỹ, ký cược dài hạn		60.748.933.283	48.257.468.453
335	2. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	18.2	-	794.033.474
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	22	28.611.005.539.105	24.192.319.638.172
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng (*)		3.052.932.046.850	3.010.220.306.049
342	2. Dự phòng toán học		22.751.838.888.341	18.673.827.677.728
343	3. Dự phòng bồi thường		1.354.340.693.437	1.229.492.036.892
344	4. Dự phòng dao động lớn		103.589.577.559	5.668.068.505
345	5. Dự phòng chia lãi		1.298.094.354.302	1.230.452.168.754
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		50.209.978.616	42.659.380.244
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.243.492.774.486	12.125.472.235.060
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	12.243.492.774.486	12.125.472.235.060
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
415	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		246.015.752.941	204.006.060.361
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		10.532.317.597	23.128.503.219
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		11.180.185.968	35.756.438.161
419	7. Quỹ khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.867.073.385.965	1.753.890.101.304
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỆU SỐ	24	573.328.298.527	2.089.996.476.734
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		47.568.465.541.972	55.665.000.834.665

(*) Số liệu so sánh đầu năm tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(**) Do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Baoviet Bank trong năm 2014, các khoản mục tài sản và nguồn vốn của Baoviet Bank không còn được hợp nhất vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	376.382.411.665	352.068.456.420
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.269.014.133	5.455.412.081
3. Ngoại tệ (USD)	1.888.204	2.701.376
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	18.372.529.824.985	16.546.388.370.000
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.032.524.010.000	2.733.484.330.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	9.494.077.757	6.673.212
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	38.192.477.002	17.916.407.002
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	3.037.987.853	3.021.304.520

The image shows three handwritten signatures in black ink placed over a red circular official stamp. The stamp contains the text 'TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT' in the center, surrounded by smaller text including 'MSDN: 0100111761 - CICP' and 'ĐỐI HỢP'. The signatures appear to be those of the three individuals whose names are listed below the stamp.

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (*))
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01=02+03+04)	25	13.908.570.112.354	11.937.604.871.653
02	Phí bảo hiểm gốc	25.1	13.613.450.590.452	11.908.378.734.983
03	Phi nhận tái bảo hiểm	25.2	337.831.262.703	329.868.031.467
04	(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(42.711.740.801)	(300.641.894.797)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05=06+07)	26	(1.244.455.862.694)	(1.280.406.696.661)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.101.757.421.476)	(1.308.653.689.794)
07	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(142.698.441.218)	28.246.993.133
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01+ 05)		12.664.114.249.660	10.657.198.174.992
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09=10+11)		118.491.032.024	238.402.263.235
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		103.710.467.297	229.353.990.840
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		14.780.564.727	9.048.272.395
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		2.253.353.476	3.103.652.066
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		629.605.515	1.530.344.400
14	Thu hoạt động khác		11.897.605.736	4.414.275.929
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		12.782.605.281.684	10.895.600.438.227
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	27.1	(5.857.997.058.548)	(5.883.774.672.138)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	27.2	(191.531.688.856)	(433.296.203.260)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18=19+20)		3.753.347.011	13.680.194.674
19	Thu đòi người thứ ba		2.352.658.590	10.079.533.624
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		1.400.688.421	3.600.661.050
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.3	590.688.073.583	1.107.727.646.001
22	(Tăng)/giảm dự phòng toán học		(4.078.011.210.613)	(2.529.270.317.981)
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(124.848.656.545)	328.606.878.182
24	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		31.005.598.951	(402.294.877.625)
25	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (25 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 23 + 24)		(9.626.941.595.017)	(7.798.621.352.147)
26	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	228.000.000.000
27	Trích dự phòng dao động lớn		(97.921.509.054)	(92.940.765.694)
28	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (28=29+35+36)		(2.825.099.283.182)	(2.772.348.333.334)
29	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (29 = 30 + 31 + 32 + 33 + 34)		(2.806.420.005.492)	(2.767.181.763.765)
30	Chi hoa hồng	8.1	(1.180.412.549.080)	(1.323.139.523.629)
31	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(75.881.635.697)	(78.352.943.499)
32	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(168.267.739.689)	(78.492.404.427)
33	Chi phí bán hàng		(512.755.070.237)	(372.533.232.026)
34	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41.8	(869.103.010.789)	(914.663.660.184)
35	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(4.091.689.038)	(2.482.893.622)
36	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(14.587.588.652)	(2.683.675.947)

(*) Số liệu so sánh đầu năm tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (*))
37	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($37 = 25 + 26 + 27 + 28$)		(12.549.962.387.253)	(10.435.910.451.175)
38	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($38 = 15 + 37$)		232.642.894.431	459.689.987.052
39.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng (**)		756.312.526.915	1.213.034.837.755
39.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng (**)		(556.841.581.888)	(699.633.866.134)
39	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng (**)	28	199.470.945.027	513.400.971.621
40.1	Doanh thu hoạt động khác		381.022.877.626	214.777.973.512
40.2	Chi phí hoạt động khác		(313.054.604.311)	(202.191.253.806)
40	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	29	67.968.273.315	12.586.719.706
41	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(1.887.130.943.926)	(1.766.491.036.169)
41.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(1.473.465.751.814)	(1.216.430.899.431)
41.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng (**)		(120.204.588.097)	(253.450.157.503)
41.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(293.460.604.015)	(296.609.979.235)
42.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($42.1 = 38 + 41.1$)		(1.240.822.857.383)	(756.740.912.379)
	Trong đó:			
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(1.257.924.310.120)	(832.065.837.088)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		17.101.452.737	75.324.924.709
42.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng ($42.2 = 39 + 41.2$) (**)		79.266.356.930	259.950.814.118
42.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác ($42.3 = 40 + 41.3$)		(225.492.330.700)	(284.023.259.529)
43	Doanh thu hoạt động tài chính	31.1	3.679.557.715.587	3.129.407.493.920
44	Chi phí hoạt động tài chính	31.2	(823.337.077.107)	(734.501.891.093)
45	Lợi nhuận hoạt động tài chính ($45 = 43 + 44$)		2.856.220.638.480	2.394.905.602.827
46	Thu nhập hoạt động khác		15.348.571.228	14.343.064.061
47	Chi phí hoạt động khác		(5.475.388.777)	(5.926.302.074)
48	Lợi nhuận từ hoạt động khác ($48 = 46+47$)	32	9.873.182.451	8.416.761.987
49	Phản lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát (**)		148.260.435.519	31.557.789.847
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ ($50 = 42.1+42.2+42.3+45+48+49$)		1.627.305.425.297	1.654.066.796.871

(*) Số liệu so sánh đầu năm tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(**) Trong năm 2014, do ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại BVB, kết quả kinh doanh của BVB được hợp nhất theo từng khoản mục cho giai đoạn trước khi thay đổi tỷ lệ sở hữu. Cho giai đoạn sau khi thay đổi tỷ lệ sở hữu, BVB được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết.

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
51	Dự phòng bão đầm cản đồi		(7.550.598.372)	(7.031.133.756)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.1	(299.585.828.339)	(385.445.670.590)
53	Chi phí thuế thu nhập hoàn lại	18.2	11.099.556.842	(27.615.548.015)
54	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ($54 = 50 + 51 + 52 + 53$)		1.331.268.555.428	1.233.974.444.510
55	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		72.711.673.813	96.443.745.088
56	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN ($56 = 54 - 55$)		1.258.556.881.615	1.137.530.699.422
57	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.850	1.672

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		14.689.967.839.777	11.854.672.626.869
02	2. Tiền trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(9.993.747.601.888)	(8.517.277.203.934)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.230.833.323.160)	(1.153.866.184.663)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(540.675.477)	(1.602.304.145)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(359.348.577.046)	(345.166.145.838)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.144.187.493.214	2.233.909.172.785
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.029.143.979.389)	(2.513.713.720.257)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.220.541.176.031	1.556.956.240.817
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(112.563.644.344)	(76.760.319.326)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.212.495.450	2.770.185.088
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(18.312.427.024.359)	(11.968.982.554.833)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		14.131.798.756.079	14.315.909.713.046
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(74.237.901.515)	(879.172.180.950)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		313.897.951.355	992.284.832.781
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		664.286.552.445	411.742.414.400
29	8. Giảm do thay đổi phương pháp hợp nhất BaoViet Bank		(7.670.212.570.700)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.055.245.385.589)	2.797.792.090.206

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
32	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(39.013.395.859)	(35.763.844.591)
34	2. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		509.179.625.306	52.043.573.583
36	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(508.515.674.343)	(74.650.225.393)
	4. Tiền chi trả cổ tức		(1.019.959.934.400)	(1.056.846.370.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.058.309.379.296)	(1.115.216.866.751)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.893.013.588.854)	3.239.531.464.272
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	7.318.047.598.296	4.077.977.824.233
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(215.791.363)	538.309.791
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	1.424.818.218.079	7.318.047.598.296

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 7 lần, lần 7 vào ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 02 tháng 07 năm 2014 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các Công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi
	Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Sumitomo Life	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
Tổng cộng	680.471.434	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bao lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh thương nghiệp lãi xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VNĐ.
- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 06 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHDKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaoViet Bank)

BaoViet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103126572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 12 năm 2012. Trong năm 2014, BaoVietBank đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Đợt 1 từ 3.000 tỷ đồng lên 3.150 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu tại BaoVietBank, kể từ ngày 24 tháng 09 năm 2014, Bảo Việt Bank không còn là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt, do vậy báo cáo tài chính của BaoVietBank đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn Bảo Việt theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết.

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

BVF1 được thành lập tại Việt Nam ngày 19 tháng 07 năm 2006 dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 07 năm 2014.

Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 600 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/don vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/don vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là Công ty con của Tập đoàn. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quỹ BVF1 bắt đầu tiến hành giải thể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014.

Ngày 19 tháng 07 năm 2014, BVF1 đã hoàn thành việc giải thể và đã chuyển trả toàn bộ phần vốn góp còn lại cho các nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ nắm giữ ban đầu.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngõ Số Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 148/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến các nội dung hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là *Chứng từ ghi sổ*.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến một số nghiệp vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn về kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT.

Theo quy định trong Thông tư 232/2012/TT-BTC, nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ có thay đổi trọng yếu như sau:

(i) Hoa hồng bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản doanh thu, chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa phân bổ trong kỳ cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận và nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu hoặc chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phi bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hướng để chuyển sang phần bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phi bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên tiêu mục "Chi phí hoa hồng chưa phân bổ" trong khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn". Khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào doanh thu của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng". Đồng thời phải thuyết minh cơ sở và định lượng của số trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập các khoản dự phòng này nếu xác định được.

Những thay đổi liên quan đến việc ghi nhận doanh thu/chí phí hoa hồng chưa được hưởng/chưa phân bổ được áp dụng trên cơ sở phí hồi tố từ năm 2014. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày ở Thuyết minh số 8 và số 20.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bởi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng doanh thu thường lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bởi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (tiếp theo)

(iii) Ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm

Chi phí kinh doanh bảo hiểm bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến việc thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi thiết kế, xây dựng, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, chi giám định tồn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi bồi thường, trích lập dự phòng, chi xử lý hàng tồn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đài người thứ ba bồi hoàn, chi đánh giá, giám định rủi ro đối tượng bảo hiểm, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác bảo hiểm (như hoa hồng bảo hiểm, chi phí liên quan hoạt động bán bảo hiểm, chi quản lý đại lý bảo hiểm, chi tuyển dụng, đào tạo, chi khen thưởng cho đại lý bảo hiểm,...) và các khoản chi khác như chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi nộp các quỹ khác theo quy định của chế độ tài chính.

Khi phát sinh những chi phí quản lý chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho hoạt động khai thác bảo hiểm và quản lý doanh nghiệp thì Kế toán doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải tiến hành tính toán, phân bổ phần chi phí quản lý chung theo tiêu thức phù hợp và đảm bảo nhất quán. Thực hiện thuyết minh tiêu thức phân bổ các khoản chi phí này trên thuyết minh báo cáo tài chính.

(iv) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả hoa hồng tái bảo hiểm

Khi doanh nghiệp phát sinh các giao dịch tái bảo hiểm, các khoản phải thu hoa hồng nhưng tái bảo hiểm sẽ được hạch toán đối trừ với các khoản phải trả về phí nhưng tái; các khoản phải trả về hoa hồng nhận tái bảo hiểm được đối trừ với và phải thu về phí nhân tái bảo hiểm trên bảng cân đối tài khoản.

Ngoài ra, do sự thay đổi về việc trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tập đoàn cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính kỳ trước để phù hợp với quy định tại Thông tư 232. Số dư và biến động dự phòng phí chưa được hướng và dự phòng bồi thường được trình bày riêng rẽ giữa nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nghiệp vụ nhưng tái bảo hiểm trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi tiết về những thay đổi được trình bày ở Thuyết minh số 41.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của BVInvest và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí marketing và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

BVInvest áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của BVInvest dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
--------------------------------------	---

Nhà cửa	06 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.2.1.

4.11 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và sau đó luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời hạn gốc trên 03 tháng và thời gian đáo hạn dưới một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn dự kiến trên một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"), Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng} = \frac{\text{Số lượng chứng}}{\text{giảm giá đầu tư}} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày lập báo} \\ \text{sách tài chính} \end{array} \right]$$

giảm giá đầu tư
chứng khoán

tại ngày lập báo cáo tài chính

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng năm trước nhưng năm nay không thu thập đủ 03 báo giá, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng thu thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi tại Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin (VFC) và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II (ALCII), cũng do đánh giá tình hình thực tế tại ALCII và VFC, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần lãi dự thu trong hạn theo hợp đồng và đóng thời dừng ghi nhận và trích lập dự phòng đối với phần lãi phạt quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính không vượt quá số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích} = \left(\frac{\text{Tổng vốn góp thực} - \text{Vốn chủ sở}}{\text{tế của các bên tại} \quad \text{hữu thực có}} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của}}{\text{tổ} \quad \text{của} \quad \text{Tập đoàn}} \\ \text{khoản đầu} \quad \text{tổ} \quad \text{tài} \quad \text{tổ} \quad \text{chức} \\ \text{tư tài chính} \quad \text{chức} \quad \text{chức} \quad \text{chức} \quad \text{chức}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân Thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ.

4.14 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc công với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- **Trợ cấp mất việc:** theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cản đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.17.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- **Dự phòng toán học** là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đổi với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đổi với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- **Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng** là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- **Dự phòng bồi thường** bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đổi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đổi bồi thường chưa được giải quyết: Được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đổi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đổi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- **Dự phòng chia lãi** là khoản dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- **Dự phòng đảm bảo cản đối** được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phi bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{8}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phi bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân寿 (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC, theo đó:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đổi BT của 3 năm TC trước liên tiếp	$=$	Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đổi BT của 3 năm TC trước liên tiếp	\times	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	\times	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại	\times	Thời gian chậm yêu cầu đổi BT bình quân của năm TC hiện tại
								Thời gian chậm yêu cầu đổi BT bình quân của năm TC trước

- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tài bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phi chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đàm bảo cần đổi là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đổi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và Bảo Việt Nhân thọ trích lập dự phòng đàm bảo cần đổi trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đàm bảo cần đổi của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

4.18 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế cùa thẻ xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến thời điểm hiệu lực tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Các khoản phải trả, phải nộp khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định giá của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và
- (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" và được thể hiện ở mục "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phần bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. BaoViet Bank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi BaoVietbank thực thu lãi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả này mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm ("Thông tư 124").

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Tập đoàn tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất
- Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhuợng tái bảo hiểm

Phí nhuợng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhuợng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhuợng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhuợng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhuợng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhuợng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhuợng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhuợng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhuợng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhuợng tái bảo hiểm.

4.22 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.24 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại sổ dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.26 Cấn trừ

Tài sản và công nợ được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.27 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực: chứng khoán, quản lý quỹ do vậy trên một số thông tin liên quan đến các khoản mục như là chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các doanh nghiệp này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	48.684.110.623	163.702.785.206
Tiền gửi ngân hàng	796.336.061.071	611.436.426.741
Tiền đang chuyển	43.562.066.549	61.754.877.379
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>536.235.979.836</u>	<u>6.481.153.508.971</u>
Tổng	<u>1.424.818.218.079</u>	<u>7.318.047.598.296</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại) VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	636.731.557.905	654.265.073.991
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	83.065.288.237	110.035.112.979
Phải thu hoạt động nhượng tài bảo hiểm	197.641.327.159	213.665.326.421
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	1.426.402.171	4.648.374.969
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	105.486.246.571	128.883.939.285
	1.024.350.822.043	1.111.497.827.645
Trả trước cho người bán	38.232.919.846	88.996.179.443
Tạm ứng	40.094.558.276	41.980.266.141
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	49.389.300	13.338.723.300
Lãi tiền gửi ngân hàng	744.661.666.428	735.337.401.252
Phải thu từ hợp đồng repo	-	50.011.258.889
Phải thu lãi trái phiếu	946.686.405.057	925.056.205.875
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	622.405.195.723	358.381.076.838
Tạm ứng phí tự động	56.875.491.528	53.515.659.326
Phải thu lãi cho vay khách hàng	5.861.648.874	147.218.892.470
Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng	193.328.667.003	206.074.679.854
Phải thu đầu tư khác	9.634.858.964	5.882.218.322
	2.579.403.322.877	2.494.816.116.126
Các khoản phải thu khác	237.648.214.856	129.887.859.063
Tổng cộng các khoản phải thu	3.919.729.837.898	3.867.178.248.418
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(241.647.371.398)	(181.708.369.101)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	3.678.082.466.500	3.685.469.879.317

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Ân chỉ	16.656.290.361	17.976.480.753
Vật liệu, văn phòng phẩm	12.776.107.303	9.945.682.754
Thiết bị, dụng cụ	952.042.872	2.514.154.178
Chi phí sản xuất dở dang (*)	145.450.167.505	132.559.148.170
Tổng cộng hàng tồn kho	175.834.608.041	162.995.465.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	175.834.608.041	162.995.465.855

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành sẽ chuyển vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRÀ TRƯỚC NGÂN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8.1	294.424.717.991	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.2	<u>61.405.669.685</u>	<u>68.513.237.801</u>
		<u>355.830.387.676</u>	<u>68.513.237.801</u>

8.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ (*) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	-	-	-
Phát sinh trong năm	765.623.715.612	709.213.551.459	1.474.837.267.071
Phản bồi vào chi phí trong năm	<u>(765.623.715.612)</u>	<u>(414.788.833.468)</u>	<u>(1.180.412.549.080)</u>
Số dư cuối năm	-	<u>294.424.717.991</u>	<u>294.424.717.991</u>

(*) Theo các quy định của Thông tư 232 đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ, từ năm 2014, Tập đoàn bắt đầu ghi nhận khoản "chi hoa hồng chưa phân bổ". Việc ghi nhận này được áp dụng trên cơ sở phí hồi tố.

8.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Số dư đầu năm	68.513.237.801	78.219.073.858
Số tăng trong năm	111.923.162.062	118.247.015.991
Số phản bồi vào chi phí trong năm	<u>(119.030.730.178)</u>	<u>(127.952.852.048)</u>
Số dư cuối năm	<u>61.405.669.685</u>	<u>68.513.237.801</u>

9. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVInvest.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2014	975.398.209.169	82.876.202.360	389.148.618.274	240.380.593.297	2.029.250.631	1.689.832.873.731
Tăng trong năm	29.273.205.249	2.576.443.167	19.368.790.000	28.700.897.083	38.000.000	79.957.335.499
- Mua sắm	214.041.489	2.471.809.760	18.670.790.000	25.932.773.627	38.000.000	47.327.414.876
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.059.163.760	14.313.407	698.000.000	1.753.295.511	-	31.524.772.678
- Khác	-	90.320.000	-	1.014.827.945	-	1.105.147.945
Giảm trong năm	(5.638.249.485)	(36.490.406.726)	(34.057.403.274)	(18.079.957.301)	(20.483.955)	(94.286.500.741)
- Thanh lý, nhượng bán	(603.161.526)	(3.620.858.227)	(4.657.948.369)	(2.149.011.436)	-	(11.030.979.558)
- Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất BaoViet Bank	-	(32.844.149.409)	(29.399.454.905)	(15.212.933.616)	-	(77.456.537.930)
- Khác	(5.035.087.959)	(25.399.090)	-	(718.012.249)	(20.483.955)	(5.798.983.253)
Tại ngày 31/12/2014	999.033.164.933	48.962.238.801	374.460.005.000	251.001.533.079	2.046.766.676	1.675.503.708.489
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2014	303.877.733.598	52.860.739.190	244.965.730.570	181.250.395.611	830.073.753	783.784.672.722
Tăng trong năm	38.319.871.680	6.276.267.913	42.531.094.398	33.435.889.719	260.330.231	121.823.453.941
- Khäu hao trong năm	39.319.778.092	6.258.341.938	42.531.094.398	29.547.121.998	260.330.231	117.916.666.857
- Khác	93.588	17.925.975	-	3.888.767.721	-	3.906.787.284
Giảm trong năm	(4.485.826.297)	(20.916.360.635)	(17.409.991.025)	(15.527.650.698)	(1.914.404)	(58.341.743.059)
- Thanh lý, nhượng bán	(603.161.526)	(2.263.033.199)	(4.507.948.369)	(2.143.298.364)	-	(9.517.439.458)
- Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất BaoViet Bank	-	(18.653.327.436)	(12.902.042.656)	(12.755.275.419)	-	(44.310.645.511)
- Khác	(3.882.664.771)	-	-	(629.078.915)	(1.914.404)	(4.513.658.090)
Tại ngày 31/12/2014	338.711.778.981	38.220.646.468	270.086.833.943	199.158.634.632	1.088.489.580	847.266.383.604
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2014	671.520.475.571	30.015.463.170	144.182.887.704	59.130.197.686	1.199.176.878	906.048.201.009
Tại ngày 31/12/2014	660.321.385.952	10.741.592.333	104.373.171.057	51.842.898.447	958.277.096	828.237.324.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2014	703.004.035.171	285.698.715.574	3.993.554.539	992.696.305.284
Tăng trong năm	67.680.716.263	3.903.195.400	-	71.583.911.663
- Mua trong năm	9.900.000.000	3.903.195.400	-	13.803.195.400
- Tăng khác	57.780.716.263	-	-	57.780.716.263
Giảm trong năm	(1.093.950.000)	(60.332.044.323)	(66.636.800)	(61.492.631.123)
- Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất BaoViet Bank	-	(60.272.044.323)	(66.636.800)	(60.338.681.123)
- Giảm khác	(1.093.950.000)	(60.000.000)	-	(1.153.950.000)
Tại ngày 31/12/2014	<u>769.590.801.434</u>	<u>229.269.866.651</u>	<u>3.926.917.739</u>	<u>1.002.787.585.824</u>
Khấu hao luỹ kế:				
Tại ngày 01/01/2014	45.794.064.716	188.743.047.076	2.921.861.713	237.458.973.505
Tăng trong năm	7.565.033.526	22.651.260.733	426.465.525	30.642.759.784
- Khấu hao trong năm	7.565.033.526	22.651.260.733	426.465.525	30.642.759.784
Giảm trong năm	-	(50.686.497.554)	228.505.622	(60.457.991.932)
- Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất BaoViet Bank	-	(50.349.507.098)	(48.484.834)	(60.397.991.932)
- Giảm khác	-	(336.990.456)	276.990.456	(60.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	<u>53.359.098.242</u>	<u>160.707.810.255</u>	<u>3.576.832.860</u>	<u>217.643.741.357</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2014	<u>657.209.970.455</u>	<u>96.955.668.498</u>	<u>1.071.692.826</u>	<u>755.237.331.779</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>716.231.703.192</u>	<u>68.562.056.396</u>	<u>350.084.879</u>	<u>785.143.844.467</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Mua sắm tài sản cố định	102.454.542.156	99.740.828.103
Xây dựng cơ bản dở dang	203.935.911.436	186.250.720.282
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.110.967.387	865.003.193
	<u>307.501.420.979</u>	<u>286.856.551.578</u>

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cuồng, Mè Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị thuần VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	15.010.454.563.443	(1.492.423.517.936)	13.518.031.045.507	12.514.663.014.621	(1.518.764.610.578) 10.995.898.404.043
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.2	25.135.193.036.620	(44.620.853.891)	25.090.572.182.729	22.163.040.028.608	(47.399.000.000) 22.115.641.028.608
		40.145.647.600.063	(1.537.044.371.827)	38.608.603.228.236	34.677.703.043.229	(1.566.163.610.578) 33.111.539.432.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	14.1.1	13.033.802.811.170	9.841.532.847.572
Trái phiếu	14.1.2	449.814.703.179	1.113.827.448.268
Cổ phiếu niêm yết	14.1.3	1.198.681.173.986	1.238.522.465.618
Cổ phiếu chưa niêm yết		262.889.680.594	255.886.469.844
Cho vay và cho vay ủy thác	14.1.4	46.186.101.962	45.750.405.092
Đầu tư ngắn hạn khác		19.080.092.552	19.143.378.227
		15.010.454.563.443	12.514.663.014.621
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	14.1.5	(1.492.423.517.936)	(1.518.764.610.578)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		13.518.031.045.507	10.995.898.404.043

14.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.033.802.811.170	9.841.532.847.572
	13.033.802.811.170	9.841.532.847.572

Các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 5%/năm đến 17,8%/năm đối với đồng Việt Nam.

14.1.2 Trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Trái phiếu doanh nghiệp	444.814.703.179	1.009.328.918.268
Trái phiếu Chính phủ	5.000.000.000	104.498.530.000
	449.814.703.179	1.113.827.448.268

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại dưới một năm.

14.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

14.1.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ số dư 46.186.101.962 đồng Việt Nam của các khoản cho vay và cho vay ủy thác do các khoản mục này đã bị phân nhóm là nợ có khả năng mất vốn theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

14.1.5 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	802.517.724.833	738.754.530.128
Trái phiếu (*)	188.722.863.705	139.838.022.519
Cổ phiếu niêm yết	316.100.259.584	468.347.654.037
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.293.569.781	104.421.666.417
Cho vay và cho vay ủy thác	46.186.101.962	45.750.405.092
Đầu tư ngắn hạn khác	<u>21.602.998.071</u>	<u>21.652.332.385</u>
	<u>1.492.423.517.936</u>	<u>1.518.764.610.578</u>

(*) Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gấp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Khoản dự thu trái tức của trái phiếu Vinashin kể từ thời điểm dừng dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 289.371.800.000 đồng được Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND</i>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.2.1	2.131.508.558.580	368.451.544.686
Đầu tư dài hạn khác		23.003.684.478.040	21.794.588.483.922
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	14.2.2	3.738.076.354.841	1.521.500.000.000
Trái phiếu	14.2.3	17.845.425.096.531	18.832.601.419.030
Tạm ứng từ giá trị giải ước	14.2.4	714.879.345.444	672.270.142.547
Đầu tư dài hạn khác	14.2.5	705.303.681.224	768.216.922.345
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		25.135.193.036.620	22.163.040.028.608
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14.2.6	<u>(44.620.853.891)</u>	<u>(47.399.000.000)</u>
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		<u>25.090.572.182.729</u>	<u>22.115.641.028.608</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

14.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát doanh bao gồm:

Thuyết minh	Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
		Vốn điều lệ VND	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VND	Tỷ lệ %	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
14.2.1.a	Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35	21.000.000.000	21.000.000.000
14.2.1.b	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBA (VIGEBA)	180.000.000.000	54.000.000.000	30	132.632.058.179	54.952.041.210
14.2.1.c	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh	65.043.200.000	29.269.440.000	45	32.112.305.216	32.021.463.044
14.2.1.d	Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51	218.003.519.508	219.281.231.963
14.2.1.e	Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50	72.274.341.819	41.196.808.469
14.2.1.f	Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,5	1.655.486.333.858	-
			1.887.269.440.000		2.131.508.558.580	368.451.544.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

14.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

14.2.1.a Đầu tư vào Baoviet Resort

VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014
Cổ tức được chia
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
21.000.000.000

14.2.1.b Đầu tư vào VIGEBA

VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014
Lợi nhuận trong năm thuộc về Tập đoàn
Giảm khác
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
54.952.041.210
78.087.983.354
(407.966.385)
132.632.058.179

14.2.1.c Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh

VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014
Lãi trong năm thuộc về Tập đoàn
Giảm khác
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
32.021.463.044
132.821.102
(41.978.930)
32.112.305.216

14.2.1.d Đầu tư vào Bảo Việt Tokio Marine

VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014
Cổ tức đã nhận
Lãi trong năm thuộc về Tập đoàn
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
219.281.231.963
(29.210.056.956)
27.932.344.501
218.003.519.508

14.2.1.e Đầu tư vào Bảo Việt SCIC

VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014
Tăng vốn trong năm
Lợi nhuận trong năm thuộc về Tập đoàn
Giảm khác
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
41.196.808.469
30.000.000.000
1.241.977.540
(164.444.190)
72.274.341.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

14.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

14.2.1.1 Đầu tư vào BaoVietBank

	VND
Giá trị ghi sổ tại ngày bắt đầu ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	1.617.352.076.081
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	<u>(2.731.051.242)</u>
Lợi nhuận trong năm thuộc về Tập đoàn	<u>40.865.309.019</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.655.486.333.858</u>

14.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	<u>3.738.076.354.841</u>	<u>1.521.500.000.000</u>
	<u>3.738.076.354.841</u>	<u>1.521.500.000.000</u>

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 4,9%/năm đến 12%/năm.

14.2.3 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Trái phiếu Doanh nghiệp	VND	3 - 20	8,0 - 12,0	2.695.613.329.140
Trái phiếu Chính phủ	VND	5 - 15	7,0 - 15,0	<u>15.149.811.787.391</u>
				<u>17.845.425.096.531</u>

14.2.4 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

14.2.5 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy, các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Công ty Mẹ Tập đoàn	299.375.420.000	363.058.140.000
Bảo hiểm Bảo Việt	155.355.808.767	154.586.329.888
Bảo Việt Nhân thọ	162.796.479.457	162.796.479.457
BVSC	87.775.973.000	87.775.973.000
	705.303.681.224	768.216.922.345

14.2.6 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Cổ phiếu niêm yết	3.616.200.000	3.087.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	<u>41.004.653.891</u>	<u>44.312.000.000</u>
	44.620.853.891	47.399.000.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Số dư đầu năm	62.857.060.931	40.935.483.284
Số tăng trong năm	54.002.073.372	72.432.177.062
Số giảm trong năm	<u>(74.786.544.129)</u>	<u>(50.510.599.415)</u>
Số dư cuối năm	42.072.590.174	62.857.060.931

16. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
- Bằng VND	3.517.524.546	202.043.573.583
- Bằng ngoại tệ	<u>-</u>	<u>63.108.000.000</u>
	3.517.524.546	265.151.573.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

17.1 Phải trả thương mại

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại) VND</i>
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	265.935.049.962	186.597.108.350
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	59.859.031.930	40.492.610.450
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	196.689.012.642	140.015.839.700
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	9.387.005.330	6.088.658.200
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	612.979.225.390	626.824.674.419
Phải trả hoa hồng	62.745.736.184	70.834.434.893
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	141.070.178.213	64.457.854.786
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	57.127.490.515	103.787.723.617
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	280.191.881.227	304.229.297.351
Phải trả đóng bảo hiểm	71.843.939.251	83.515.363.772
	878.914.275.352	813.421.782.769
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	7.252.841.100	23.105.550.685
Lãi tiền gửi nhận trước	4.009.354.690	4.067.688.019
Lãi tiền gửi phải trả khách hàng	-	133.489.636.492
Phải trả khác hoạt động tài chính	3.573.695.068	4.691.800.437
	14.835.890.858	165.354.675.633
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	85.535.037.779	80.593.006.430
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	3.169.007.665	1.939.916.665
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	3.764.120.833.382	3.355.317.995.652
Phải trả khác	500.000.000	11.947.356.751
	3.853.324.878.826	3.449.798.275.498
	4.747.075.045.036	4.428.574.733.900

17.2 Người mua trả tiền trước

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND</i>
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán		
Phí bảo hiểm tạm thu	2.029.550.000	1.819.300.000
	8.194.251.033	1.813.565.493
	10.223.801.033	3.632.865.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VND	Tăng trong năm VND	Nộp ngân sách trong năm VND	Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất BaovietBank VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Thuế phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.244.807.941	400.636.979.139 (402.778.653.423)	1.940.029.168	25.043.162.825	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.319.438.760	299.585.828.339 (369.348.577.046)	123.781.206	34.680.471.259	
Thuế thu nhập cá nhân	8.631.199.737 (353.173.368)	114.796.707.009 3.820.726.101 (3.781.626.845)	(281.350.148)	16.108.135.636 (314.074.112)	
Tiền thuế đái					
Các loại thuế khác	8.813.462.948	50.582.261.867 (43.915.241.153)	-	15.480.483.662	
	134.685.736.018	869.422.502.466 (914.882.019.429)	1.801.960.226	90.996.179.270	

18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2014, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. BVF có trách nhiệm nộp thuế TNDN với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 22% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Lợi nhuận trước thuế	1.627.305.425.297	1.654.066.796.871
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế		
- Chi phí Không hợp lệ cho mục đích tính thuế	11.419.380.967	49.603.932.282
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(69.337.340.534)	(78.602.211.561)
- Các khoản thu nhập không chịu thuế khác	(9.012.930.341)	(4.477.078.125)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(32.327.204.018)	152.240.097.116
Chuyển lỗ từ năm trước	(159.268.458.037)	(221.090.340.189)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(258.526.551.963)	(102.325.600.477)
Dự phòng đâm bảo cần đổi	(7.550.598.372)	(7.031.133.756)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.361.228.274.962	1.544.710.062.638
Trong đó:		
- TNCT chịu thuế suất 25%	-	1.528.236.484.865
- TNCT chịu thuế suất 22%	1.346.166.817.950	-
- TNCT chịu thuế suất ưu đãi 20%	15.061.457.012	16.473.577.773
Thuế TNDN hiện hành ước tính	299.168.991.351	385.353.836.772
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	416.836.988	91.833.818
Thuế TNDN ước tính trong năm	299.585.828.339	385.445.670.590
Thuế TNDN phải trả đầu năm	94.319.438.760	54.039.914.008
Thuế TNDN đã trả trong năm	(359.348.577.046)	(345.166.145.838)
Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank	123.781.206	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	34.680.471.259	94.319.438.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn năm nay và năm trước được trình bày dưới đây:

	<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</u>	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.056.965.443	10.751.442.075	10.305.523.368	(26.821.514.541)
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(794.033.474)	794.033.474	(794.033.474)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			<u>11.099.556.842</u>	<u>(27.615.548.015)</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	12.053.180	289.846.606
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.910.895.373	3.603.818.765
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	11.502.904.720	21.284.610.873
Phải trả cổ tức	73.881.550.723	53.001.550.723
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	130.831.097.670	83.342.866.803
Phải trả khác	215.525.280.346	155.843.498.123
	<u>434.663.782.012</u>	<u>317.366.391.693</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ (*) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	-	-	-
Phát sinh trong năm	672.344.278	191.392.160.384	192.064.504.662
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(672.344.278)	(103.038.123.019)	(103.710.467.297)
Số dư cuối năm	-	88.354.037.365	88.354.037.365

(*) Theo các quy định của Thông tư 232 đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ, từ năm 2014, Tập đoàn bắt đầu ghi nhận khoản "doanh thu hoa hồng chưa được hưởng". Việc ghi nhận này được áp dụng trên cơ sở phí hồi tố.

21. QUÝ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Số dư đầu năm	104.331.010.529	75.310.793.458
Tăng trong năm	153.159.186.974	82.625.297.952
Sử dụng trong năm	(128.390.747.582)	(53.605.080.881)
Số dư cuối năm	129.099.449.921	104.331.010.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng do động lùn VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đầm bão cản đối VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2014	56.777.318.500	18.673.827.677.728	15.114.739.198	-	1.230.452.168.754	42.659.380.244	20.018.631.284.424
Thay đổi trong năm	19.849.324.327	4.078.011.210.613	6.623.055.643	-	67.642.185.548	7.550.598.372	4.179.676.374.503
Tại ngày 31/12/2014	76.626.642.827	22.751.838.888.341	21.737.794.841	-	1.298.094.354.302	50.209.978.616	24.198.507.858.927
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2014 (trình bày lãi)	2.953.442.987.549	-	1.214.377.297.694	5.668.068.505	-	-	4.173.488.353.748
Thay đổi trong năm	22.862.416.474	-	118.225.600.902	97.921.509.054	-	-	239.009.526.430
Tại ngày 31/12/2014	2.976.305.404.023	-	1.332.602.898.596	103.569.577.559	-	-	4.412.497.880.178
Tổng cộng tại ngày 01/01/2014 (trình bày lãi)	3.010.220.306.948	18.673.827.677.728	1.229.492.036.892	5.668.068.505	1.230.452.168.754	42.659.380.244	24.192.319.638.172
Tổng cộng tại ngày 31/12/2014	3.052.932.046.850	22.751.838.888.341	1.354.340.693.437	103.569.577.559	1.298.094.354.302	50.209.978.616	28.611.005.639.106

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

22.1 Dự phòng phí chưa được hưởng – Bảo hiểm phi nhân thọ

	Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Các nghĩa vụ thuần VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.953.442.987.549	(693.775.574.975)	2.259.667.412.574
Phi bảo hiểm phát sinh trong năm	5.993.299.673.981	(1.097.506.186.497)	4.895.793.487.494
Phi bảo hiểm được hưởng trong năm	(5.970.437.257.507)	1.240.204.627.715	(4.730.232.629.792)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.976.305.404.023	(551.077.133.757)	2.425.228.270.266



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Dự phòng bồi thường – Bảo hiểm phi nhân thọ

	Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Các nghĩa vụ thuần VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	<u>1.214.377.297.694</u>	<u>(590.609.089.683)</u>	<u>623.768.208.011</u>
Các khoản bồi thường phát sinh trong năm	3.288.755.963.031	(621.693.672.534)	2.667.062.290.497
Các khoản bồi thường đã thanh toán trong năm	<u>(3.170.530.362.129)</u>	<u>590.688.073.583</u>	<u>(2.579.842.288.546)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.332.602.898.596</u>	<u>(621.614.683.634)</u>	<u>710.988.209.962</u>

22.3 Dự phòng dao động lớn – Bảo hiểm phi nhân thọ

	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	<u>5.668.068.505</u>
Trích lập trong năm	97.921.509.054
Sử dụng trong năm	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>103.589.577.559</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*) VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	204.006.060.361	23.128.503.219	36.756.438.181	103.568.802.818	1.753.890.101.304	(1.020.707.151.000)	12.125.472.236.060
Chia cổ tức cho năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.020.707.151.000)	(1.020.707.151.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phục lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(98.082.362.830)	(98.082.362.830)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập doàn và các Công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.373.190.815)	(3.373.190.815)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.043.076.006)	(11.043.076.006)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	42.009.692.580	820.537.044	1.348.562.854	-	-	1.258.556.881.615	1.258.556.881.615
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.978.792.478)	(43.978.792.478)
Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất BaoViet Bank	-	-	-	-	-	(13.218.722.866)	(25.924.815.047)	-	32.419.498.237	(6.722.039.478)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(608.522.062)	(608.522.062)
Tại ngày 31/12/2014	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	246.055.762.941	10.532.317.587	11.180.185.988	103.568.802.818	1.867.073.386.965	12.243.492.774.486	

(*) Số dư 16.075.608.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kê toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư 103.568.802.818 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014, Tập đoàn được trích 1% lợi nhuận sau thuế năm 2013 tương đương với số tiền 11.043.076.006 đồng VND cho quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội.

23.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

23.4 Cổ tức

Ngày 24 tháng 04 năm 2014, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2013 để chi trả cổ tức cho năm 2013 với tỷ lệ 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 1.020.707.151.000 đồng Việt Nam. Tập đoàn đã tiến hành xong việc chi trả cổ tức cho các cổ đông từ ngày 30 tháng 06 năm 2014 đến ngày 03 tháng 07 năm 2014.

24. LỢI NHUẬN CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ

	VNĐ
Ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.089.996.476.734
Lợi nhuận tăng trong năm	72.711.673.813
Giảm vốn trong năm	(41.834.180.494)
Chia cổ tức trong năm	(43.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(2.975.691.839)
Trích lập các quỹ khác	(6.204.959.517)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm	(600.240.000)
Giảm do thay đổi phương pháp hợp nhất BaoViet Bank	(1.492.940.377.921)
Giảm khác	(1.624.402.249)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	573.328.298.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**25.1 Phí bảo hiểm gốc**

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hồn hợp	3.477.938.078.680	3.317.080.447.986
Bảo hiểm liên kết chung	4.132.470.704.798	2.712.970.520.972
Bảo hiểm tử kỳ	3.215.530.000	8.375.136.342
Bảo hiểm trọn đời	5.571.924.200	6.378.529.800
Niên kim nhân thọ	86.917.313.111	76.892.934.300
Điều khoản riêng	263.474.290.762	194.018.135.483
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	802.632.199	478.025.564
Các khoản giảm trừ	(12.406.294.556)	(10.500.472.739)
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	7.957.982.179.174	6.305.693.257.708
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	384.271.151.934	390.742.965.126
Bảo hiểm Tàu thủy	454.566.044.057	451.176.266.214
Bảo hiểm Đầu khí	838.674.148	-
Bảo hiểm Hàng không	138.083.433.310	200.729.765.887
Bảo hiểm Kỹ thuật	246.602.671.827	331.739.888.013
Bảo hiểm Hòa hoạn và các rủi ro đặc biệt	498.367.931.958	439.883.515.598
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	96.447.673.576	89.550.306.944
Bảo hiểm Nông nghiệp	9.184.201.875	111.558.208.826
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.765.692.698.608	1.710.816.320.281
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	2.103.931.837.406	1.946.954.167.881
Các khoản giảm trừ	(42.517.907.421)	(70.465.927.495)
Bảo hiểm phi nhân thọ	5.855.468.411.278	5.602.685.477.275
Tổng doanh thu bảo hiểm	13.613.450.590.452	11.908.378.734.983

25.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	13.428.462.415	12.562.652.180
Bảo hiểm Tàu thủy	35.054.661.738	39.690.115.693
Bảo hiểm Đầu khí	12.755.263.143	11.766.189.589
Bảo hiểm Hàng không	7.534.718.565	6.140.280.290
Bảo hiểm Kỹ thuật	34.686.159.759	27.517.223.145
Bảo hiểm Hòa hoạn và các rủi ro đặc biệt	221.547.845.366	218.005.657.437
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	12.824.151.717	14.185.913.133
Tổng	337.831.262.703	329.866.031.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VND	VND
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	4.261.234.979	2.850.917.992
Bảo hiểm hỗn hợp	331.561.442	218.093.102
Bảo hiểm liên kết chung	2.751.697.433	1.845.558.657
Bảo hiểm tử kỳ	18.299.090	2.778.824
Bảo hiểm trọn đời	13.047.003	13.445.122
Niên kim nhân thọ	2.444.476	2.419.242
Điều khoản riêng	1.134.185.535	768.623.045
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.097.506.186.497	1.305.802.771.802
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	52.606.078.140	54.317.052.797
Bảo hiểm Tàu thủy	255.536.994.978	304.923.588.523
Bảo hiểm Dầu khí	1.160.481.029	4.297.743.404
Bảo hiểm Hàng không	134.083.127.087	181.084.250.315
Bảo hiểm Kỹ thuật	108.463.881.619	211.981.090.692
Bảo hiểm Hòa hoạn, các rủi ro đặc biệt và bảo hiểm Trách nhiệm chung	456.821.763.139	391.512.117.927
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.426.364.914	96.365.851.912
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	88.407.495.591	61.311.076.232
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.101.757.421.476	1.308.653.689.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

27.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	1.369.200.876.930	1.532.394.660.800
Chi giá trị giải ước	429.387.040.500	459.876.949.539
Chi bồi thường	1.076.657.120.834	816.675.686.080
	2.875.245.038.264	2.807.947.296.419
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	122.827.895.320	153.271.496.722
Bảo hiểm Tàu thủy	375.699.286.832	376.280.129.909
Bảo hiểm Hàng không	22.226.506.117	28.614.626.751
Bảo hiểm Kỹ thuật	43.568.832.117	90.049.686.301
Bảo hiểm Hòa hoạn và các rủi ro đặc biệt	262.705.055.174	222.117.727.304
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	6.701.862.448	7.403.860.950
Bảo hiểm Nông nghiệp	48.090.825.729	282.978.478.906
Bảo hiểm Xe cơ giới	939.535.994.416	882.665.959.510
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	1.162.395.762.131	1.032.445.409.366
	2.982.752.020.284	3.075.827.376.719
	5.857.997.058.548	5.883.774.672.138

27.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.030.798.185	3.328.910.834
Bảo hiểm Tàu thủy	38.942.047.496	171.412.185.099
Bảo hiểm Dầu khí	9.413.243.029	225.035.321
Bảo hiểm Hàng không	4.203.132.391	9.180.774.149
Bảo hiểm Kỹ thuật	25.241.625.985	35.564.154.634
Bảo hiểm Hòa hoạn và các rủi ro đặc biệt	102.833.070.506	195.609.926.767
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	9.867.771.265	17.975.216.456
	191.531.688.856	433.296.203.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

27.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	-	3.388.104.402
	-	3.388.104.402
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	16.877.234.246	35.448.248.177
Bảo hiểm Tàu thủy	234.487.417.259	358.130.934.624
Bảo hiểm Đầu khí	723.631.184	78.811.818
Bảo hiểm Hàng không	23.017.617.806	29.442.645.234
Bảo hiểm Kỹ thuật	40.788.921.067	102.751.844.107
Bảo hiểm Hòa hoạn, các rủi ro đặc biệt	251.454.817.976	261.486.877.709
Bảo hiểm Nông nghiệp	(3.060.558.149)	265.285.807.842
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	26.398.992.194	31.714.372.088
	590.688.073.583	1.104.339.541.599
	590.688.073.583	1.107.727.646.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*)</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	106.445.406.768	90.463.453.859
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	523.869.672.335	887.640.999.179
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	<u>84.377.440.814</u>	<u>193.321.608.360</u>
	<u>714.692.719.917</u>	<u>1.171.426.061.398</u>
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngân hàng	8.833.617.695	8.046.353.793
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	22.940.969.609	5.943.263.397
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	<u>9.845.219.694</u>	<u>27.619.159.167</u>
	<u>41.619.806.998</u>	<u>41.608.776.357</u>
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	<u>758.312.528.915</u>	<u>1.213.034.837.755</u>
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(360.057.980.484)	(511.024.130.557)
Trả lãi tiền vay	(1.888.318.216)	(47.141.521.807)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	<u>(149.294.122.054)</u>	<u>(9.002.858.436)</u>
	<u>(511.240.420.734)</u>	<u>(567.168.510.799)</u>
Chi phí ngân hàng khác		
Chi về hoạt động dịch vụ ngân hàng	(1.721.355.385)	(3.857.242.015)
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7.621.641.164)	(4.554.312.975)
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	<u>(406.315.219)</u>	<u>(7.382.427.722)</u>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	<u>(35.851.849.386)</u>	<u>(118.671.372.623)</u>
	<u>(45.801.161.154)</u>	<u>(132.465.356.338)</u>
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	<u>(558.841.581.888)</u>	<u>(699.633.866.134)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	<u>199.470.945.027</u>	<u>513.400.971.621</u>

(*) Trong năm 2014, do ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại BVB, kết quả kinh doanh của BVB được hợp nhất theo từng khoản mục cho giai đoạn trước khi thay đổi tỷ lệ sở hữu. Cho giai đoạn sau khi thay đổi tỷ lệ sở hữu, BVB được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VND	VND
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	100.379.084.045	38.995.824.124
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	77.928.484	1.742.284.007
Dịch vụ tư vấn đầu tư	5.537.945.465	6.180.753.634
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.553.141.085	2.212.661.896
Quản lý danh mục đầu tư	814.526.896	303.519.237
Quản lý bất động sản	9.919.770.383	4.103.852.358
Dịch vụ đào tạo	14.172.155.472	12.968.982.762
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	181.403.868.323	93.590.209.537
Doanh thu cho thuê nhà	52.304.920.565	24.931.899.952
Các dịch vụ khác	13.859.536.918	29.759.986.005
	381.022.877.626	214.777.973.512
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(75.384.894.686)	(34.352.451.571)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(51.873.271)	(77.291.272)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(5.723.060.572)	(5.604.134.438)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(7.886.168.091)	(7.808.478.678)
Quản lý danh mục đầu tư	(22.934.284)	(57.630.486)
Quản lý bất động sản	(40.682.908.874)	(39.548.279.890)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(161.058.298.934)	(93.120.821.045)
Các dịch vụ khác	(22.244.465.619)	(21.622.166.426)
	(313.054.604.311)	(202.191.253.806)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	67.968.273.315	12.586.719.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)</i>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	791.443.155.331	541.835.961.612
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.568.203.908	57.707.212.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.356.674.277	60.619.154.693
Thuế và chi phí lê phí	5.209.130.931	7.969.639.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.133.546.136	232.493.314.895
Chi phí dự phòng	60.804.491.431	35.717.002.650
Chi phí khác	230.950.549.800	280.088.613.598
	1.473.465.751.814	1.218.430.899.431
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		
Chi phí nhân công	54.726.532.633	105.234.436.092
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.990.641.396	4.270.378.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.769.523.582	26.431.972.948
Thuế và chi phí lê phí	320.831.808	856.598.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.367.427.850	80.501.922.511
Chi phí khác	8.029.630.828	36.154.849.183
	120.204.588.097	253.450.167.503
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	145.834.304.568	127.447.549.718
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.027.317.501	3.073.013.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.930.352.040	35.985.355.880
Thuế và chi phí lê phí	10.503.580.129	25.638.419.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.587.369.908	64.071.797.430
Chi phí dự phòng	611.452.143	8.130.861.916
Chi phí khác	34.966.227.626	34.282.982.393
	293.460.604.015	296.609.979.235
	1.887.130.943.926	1.768.491.036.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**31.1 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND</i>
Lãi tiền gửi	1.274.065.776.604	1.311.450.144.086
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.044.951.941.617	1.576.646.137.186
Thu nhập từ tạm ứng giá trị giải ước	107.028.212.828	112.538.093.149
Cổ tức được chia	69.336.829.973	78.598.865.342
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.464.787.525	11.068.222.649
Lãi đầu tư chứng khoán	107.088.120.680	5.700.133.398
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.622.046.360	33.405.898.110
	3.879.557.715.587	3.129.407.493.920

31.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND</i>
Dự phòng chia lãi	67.842.185.548	107.434.126.300
Chênh lệch tỷ giá	7.856.076.774	9.116.234.825
Chi phí repo và lãi vay	232.387.192.602	169.030.298.467
Trả lãi cho chủ hợp đồng	309.012.611.600	286.406.519.890
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	109.916.832.565	166.077.444.940
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(29.119.238.751)	(74.177.454.747)
Các chi phí khác	125.641.416.769	70.614.722.398
	823.337.077.107	734.501.891.093

32. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	4.621.154.542	2.070.020.570
Thu nhập khác	10.727.416.686	12.273.043.491
	15.348.571.228	14.343.064.061
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(1.163.168.709)	(96.219.828)
Chi phí khác	(4.312.220.068)	(5.830.082.246)
	(5.475.388.777)	(5.926.302.074)
Lợi nhuận/ thuần hoạt động khác	9.873.182.451	8.416.761.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát
BaovietBank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền VND
Cổ đông sáng lập		
Bộ Tài chính	Cổ tức năm 2013 đã trả	723.764.700.000
SCIC	Cổ tức năm 2013 đã trả	33.231.600.000
Cổ đông chiến lược		
Sumitomo Life	Cổ tức năm 2013 đã trả Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	183.763.636.500 8.497.753.058
Đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát		
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được chia	29.210.056.957
Công ty liên kết		
Bảo Việt SCIC	Tăng vốn trong năm	30.000.000.000
Baoviet Bank	Cổ tức được chia	46.600.000.000

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn	2.700.000.000	2.700.000.000
	2.700.000.000	2.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.258.558.881.615	1.137.530.699.422
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.850	1.672

Trong năm 2014 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua kế hoạch Tăng vốn điều lệ thông qua thực hiện phát hành riêng lẻ cổ phần khoảng 40 triệu đến 61,5 triệu cổ phần phổ thông. Thời điểm hoàn thành phát hành dự kiến trước ngày 31/03/2015. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này kế hoạch trên vẫn chưa hoàn thành do vậy không có sự pha loãng lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỷ; bảo hiểm tử kỷ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bồi trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thầu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Baoviet Bank.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Đơn vị: Triệu đồng						
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Doanh thu phí bảo hiểm	7.938.133	5.970.437	-	-	-	-	13.908.570
Phi nhượng tái bảo hiểm	(4.251)	(1.240.205)	-	-	-	-	(1.244.456)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	672	117.819	-	-	-	-	118.491
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.934.654	4.848.051	-	-	-	-	12.782.605
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.875.245)	(2.982.752)	-	-	-	-	(5.857.997)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(191.532)	-	-	-	-	(191.532)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	3.753	-	-	-	-	3.753
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	590.688	-	-	-	-	590.688
(Tăng)/giảm dự phòng toàn học	(4.078.011)	-	-	-	-	-	(4.078.011)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(6.623)	(118.226)	-	-	-	-	(124.849)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	31.006	-	-	-	-	31.006
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng đáo động lớn	-	-	-	-	-	-	-
Trích dự phòng đáo động lớn	-	(97.922)	-	-	-	-	(97.922)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.313.237)	(1.511.563)	-	-	-	-	(2.825.100)
Tổng chí phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(8.273.116)	(4.276.848)	-	-	-	-	(12.549.964)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(338.562)	571.203	-	-	-	-	232.641
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	175.691	-	23.780	199.471
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	136.955	-	28.339	(97.325)	67.969
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(929.040)	(685.026)	(300.139)	(131.515)	(10.199)	48.785	(1.887.133)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.017.072	307.802	1.530.379	-	3.747	(1.002.580)	2.856.220
Lợi nhuận khác	5.591	5.757	1.342	86	405	(3.303)	9.878
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	-	-	-	-	-	148.260	148.260
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	755.061	319.537	1.368.537	44.262	22.292	(882.383)	1.627.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

							Đơn vị: triệu đồng
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bất toán điều chỉnh	Tổng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Thu phí bảo hiểm gốc	6.316.194	5.673.151	-	-	-	-	11.989.345
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	329.868	-	-	-	-	329.868
Các khoản giảm trừ	(13.351)	(1.376.269)	-	-	-	-	(1.389.620)
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(2.582.475)	(219.191)	-	-	-	-	(2.801.666)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	392	228.962	-	-	-	-	229.354
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	9.048	-	-	-	-	9.048
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.720.760	4.645.569	-	-	-	-	8.366.329
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.807.947)	(3.075.827)	-	-	-	-	(5.883.774)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(433.296)	-	-	-	-	(433.296)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	3.388	1.118.020	-	-	-	-	1.121.408
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	228.000	-	-	-	-	228.000
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	70	(73.759)	-	-	-	-	(73.688)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(92.941)	-	-	-	-	(92.941)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(623.043)	(362.109)	-	-	-	-	(1.485.152)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.427.532)	(3.191.911)	-	-	-	-	(6.619.443)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	293.228	1.453.858	-	-	-	-	1.746.886
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngắn hạn	-	-	413.322	-	100.078	513.400	
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	89.754	-	22.174	(99.341)	12.587	
Chi phí bán hàng	(372.533)	-	-	-	-	-	(372.533)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(763.632)	(1.390.235)	(308.757)	(277.407)	(9.278)	68.155	(2.681.154)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.540.326	333.803	1.619.306	-	8.503	(1.106.812)	2.394.906
Lợi nhuận khác	5.725	1.435	752	5.597	(585)	(4.507)	8.417
Phản lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đóng kiểm soát	-	-	-	-	-	31.558	31.558
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	703.114	398.361	1.401.135	141.512	20.814	(1.010.869)	1.654.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận (*) của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Đơn vị: triệu đồng
31 tháng 12 năm 2014						Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	857.662	149.723	762.224	79.720	(424.511)	1.424.818
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	83.065	-	-	-	83.065
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	20.602	920.684	-	-	-	941.286
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.172.692	-	-	-	1.172.692
Các khoản phải thu khác	1.475.262	168.359	920.856	152.190	(62.934)	2.653.733
Đầu tư tài chính	27.557.026	4.646.335	11.179.856	-	(4.774.614)	38.608.603
Tài sản cố định hữu hình	256.591	-	322.014	26.834	9.378	614.817
Tài sản cố định vô hình	341.043	-	53.908	14.640	-	409.591
Các tài sản khác	120.163	1.205.534	435.021	251.174	(352.031)	1.659.881
TỔNG TÀI SẢN	30.628.349	8.346.392	13.673.879	524.558	(5.604.712)	47.568.466
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	4.001.833	1.842.298	740.765	222.770	(727.774)	6.079.892
Nợ dài hạn	59.323	1.396	-	29	-	60.748
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24.198.508	4.412.498	-	-	-	28.611.006
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	28.259.664	6.256.192	740.765	222.799	(727.774)	34.751.646
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.368.685	2.090.200	12.933.114	301.759	(5.450.266)	12.243.492
LỢI ÍCH CÓ BỘNG THIỆU SỐ	-	-	-	-	573.328	573.328
TỔNG NGUỒN VỐN	30.628.349	8.346.392	13.673.879	524.558	(5.604.712)	47.568.466

(*) Do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Baoviet Bank, các khoản mục tài sản và nguồn vốn của Baoviet Bank không được hợp nhất vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Đơn vị: Triệu đồng	
						Các bút toán điều chỉnh	Tổng
31 tháng 12 năm 2013							
TÀI SẢN							
Tiền và các khoản tương đương tiền	742.033	127.194	764.894	5.189.606	32.910	461.410	7.318.047
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	140.560	-	-	-	-	140.560
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	-	895.664	-	-	-	-	895.664
Các khoản phải thu khác	1.362.887	40.516	1.016.939	268.736	123.915	(238.923)	2.573.970
Đầu tư tài chính	23.843.351	3.990.531	11.939.757	3.309.829	91.500	(10.063.427)	33.111.541
Tài sản cố định hữu hình	261.079	214.246	358.934	33.146	29.264	9.378	906.047
Tài sản cố định vô hình	289.679	380.271	60.707	9.941	14.640	-	765.236
Cho vay khách hàng	-	-	-	7.886.253	-	-	7.886.253
Các tài sản khác	149.098	1.044.561	75.009	90.886	148.006	(1.745)	1.505.815
TỔNG TÀI SẢN	26.648.127	6.833.543	14.216.240	16.788.397	440.135	(9.833.307)	55.093.135
NỢ PHẢI TRẢ							
Nợ phải trả ngắn hạn	4.370.742	1.274.945	984.850	484.158	154.231	(1.490.224)	5.778.502
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	13.120.122	-	(1.568.551)	11.551.571
Nợ dài hạn	47.011	1.216	-	-	30	794	49.051
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	20.018.831	3.479.712	-	-	-	-	23.498.543
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	24.436.584	4.755.873	984.650	13.604.280	154.261	(3.057.981)	40.877.667
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	2.089.996
TỔNG NGUỒN VỐN	26.648.127	6.833.543	14.216.240	16.788.397	440.135	(9.833.307)	55.093.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
- Dưới 1 năm	81.204.372.796	85.570.537.267
- Từ 1 đến 5 năm	212.186.593.891	289.295.839.122
- Trên 5 năm	15.801.166.941	8.740.666.850
	<u>308.191.133.628</u>	<u>383.807.043.239</u>

37. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TẮC

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 96.502.850.879 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 8.488.308.535 đồng Việt Nam. Ánh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, BVSC hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là sổ dư tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và sổ dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mờ cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	328.021.930.523	111.790.408.519
Tổng giá trị	<u>328.021.930.523</u>	<u>111.790.408.519</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (HĐQLRR) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn tuân duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng. Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	Biên khả năng thanh toán (triệu VNĐ)	Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Bảo hiểm Bảo Việt			
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.376.165	1.223.948	106%
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.606.203	1.156.688	139%
Bảo Việt Nhân thọ			
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.831.231	1.268.882	144%
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.575.441	1.004.841	157%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các Công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 125 của Bộ Tài chính.

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm
- ▶ Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để bao đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận. Ban Điều hành xem xét và thông nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai Công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt) và Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ).

39.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tài bảo hiểm và giám sát các vấn đề này sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản "stress testing". Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động lớn trong thực tiễn. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 4,25% đối với sản phẩm tham gia chia lãi và 4,5% với sản phẩm không chia lãi.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm cố định. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm có trách nhiệm chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

39.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Để đạt mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tồn thắt và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro. Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng quản lý các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trực lợi cao. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Bảo hiểm Bảo Việt đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tồn thắt và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật.

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tồn thắt và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo hai cấp. Những vụ tồn thắt lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Hội sở Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã bước đầu triển khai phần mềm InsureJ và xây dựng mô hình Trung tâm cấp đơn và giám định bồi thường để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung tới cấp công ty thành viên.

39.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan.

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm từ vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Đối với sản phẩm dành cho trẻ em, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn.

THUYẾT MINH BÁO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

39.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi đối với quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ. Các quỹ này đưa ra mức chia lãi hàng năm tùy chọn dưới dạng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và dưới dạng phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu.

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức chia lãi công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức chia lãi. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 5%, trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

39.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Đối với các sản phẩm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt quy định trong Hợp đồng bảo hiểm bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Bảo hiểm Bảo Việt có thể gia hạn đóng phí bảo hiểm. Năm 2014, Bảo hiểm Bảo Việt đã giảm thiểu rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Bảo hiểm Bảo Việt cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tồn thắt xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo chủ động nhất định trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

39.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Trong cơ cấu tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt, kết quả kinh doanh của hoạt động bảo hiểm đóng góp tỷ trọng nhỏ trong tổng lợi nhuận nhưng kết quả kinh doanh bảo hiểm thường có biến động lớn hơn trong trường hợp lợi nhuận hoạt động bảo hiểm có thay đổi, tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt sẽ bị tác động đáng kể. Trong khi các chi phí ngoài chi phí bồi thường có độ ổn định và gần như không có biến động bất thường, tỷ lệ tồn thắt là chỉ số khó dự báo trước và có tác động trực tiếp và ngay lập tức đến lợi nhuận hoạt động bảo hiểm. Cơ chế quản lý rủi ro hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các quy trình kiểm soát chặt chẽ như đánh giá rủi ro khi nhận bảo hiểm, tái bảo hiểm, giám định tồn thắt và giải quyết bồi thường đã đảm bảo kiểm soát được tỷ lệ tồn thắt trong mức độ chấp nhận được.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Bảng trình bày dưới đây chỉ ra độ nhạy của các ước tính nghĩa vụ bảo hiểm đối với từng thay đổi cụ thể trong các giả định sử dụng trong quá trình ước tính. Một số biến nhất định dự kiến sẽ ảnh hưởng đến các nghĩa vụ bảo hiểm hơn các biến khác, và vì vậy dự kiến sẽ có độ nhạy lớn hơn đối với các biến này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

39.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo do ảnh hưởng của các biến số chính:

	Thay đổi biến % Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Thay đổi nghĩa vụ được bảo hiểm (triệu VNĐ) Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ảnh hưởng đến nguồn vốn chủ sở hữu (triệu VNĐ)
Tỷ lệ chiết khấu	+0.25	(151.005)	116.606
Tỷ lệ chiết khấu	-0.25	172.106	(132.900)
Tỷ lệ tử vong	+10	(1.934)	1.493
Tỷ lệ tử vong	-10	2.673	(2.064)
Tỷ lệ tử vong	+20	(3.161)	2.441
Tỷ lệ tử vong	-20	6.164	(4.760)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tỷ lệ chiết khấu	+0.25	(244.194)	181.314
Tỷ lệ chiết khấu	-0.25	287.450	(213.432)
Tỷ lệ tử vong	+10	6.997	(5.195)
Tỷ lệ tử vong	-10	(6.150)	4.566
Tỷ lệ tử vong	+20	14.682	(10.901)
Tỷ lệ tử vong	-20	(11.441)	8.495
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			

Phân tích trên được lập với giả định các giả định khác không đổi khi thay đổi biến số và bỏ qua thay đổi về giá trị của các tài sản liên quan.

Rủi ro tích tụ

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Bảo hiểm Bảo Việt đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

39.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Rủi ro tích tụ (tiếp theo)

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rủi ro thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đổi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng có chính sách chủ động quản lý và thu đổi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

Ước tính quyền lợi bảo hiểm

Bảng dưới đây thể hiện mức độ tập trung của các khoản phải trả hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo loại hình hợp đồng:

	Nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư có cấu phần không đảm bảo VND	Nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm không có cấu phần không đảm bảo VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Điều khoản riêng	3.329.894.166	116.727.947.447	120.057.841.613
Trọn đời	82.267.897.985	-	82.267.897.985
Tử kỳ	-	5.092.202.103	5.092.202.103
Hỗn hợp	8.343.993.227.286	9.554.264.213.609	17.898.257.440.695
Liên kết chung	-	5.694.808.598.261	5.694.808.598.261
Niên kim	347.471.930.152	-	347.471.930.152
Khác	341.769.302	-	341.769.302
Tổng	8.777.404.718.891	15.370.892.961.420	24.148.297.680.311
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Điều khoản riêng	3.565.364.199	74.898.778.820	78.454.133.019
Trọn đời	74.828.975.891	-	74.828.975.891
Tử kỳ	-	5.423.976.157	5.423.976.157
Hỗn hợp	8.007.319.535.475	8.198.327.234.588	16.205.646.770.063
Liên kết chung	-	3.290.244.075.456	3.290.244.075.456
Niên kim	321.573.973.596	-	321.573.973.596
Tổng	8.407.277.839.161	11.568.894.065.021	19.976.171.904.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

39.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đóng ký các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh. Quy trình này đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện từ nhiều năm và ước tính bồi thường ngày càng sát với các khoản chi trả thực tế. Quy trình thống kê bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt là một quy trình đầy đủ và chi tiết từ tiếp nhận khai báo tổn thất đến giải quyết bồi thường, được áp dụng cho từng loại rủi ro bảo hiểm. Khi có thông tin về tổn thất, những thông tin ban đầu của vụ tổn thất cũng như ước tính số tiền phải bồi thường được ghi nhận vào bảng thống kê tổn thất. Khi có thêm thông tin có thể làm thay đổi số ước bồi thường, số tiền phải bồi thường ước tính sẽ được cập nhật. Khi thực hiện tạm ứng hoặc chi trả bồi thường, thông tin về ngày tháng và số tiền tạm ứng, chi trả được cập nhật vào bảng thống kê bồi thường để làm giảm số ước còn phải bồi thường. Khi đã thanh toán bồi thường đầy đủ, hồ sơ vụ tổn thất sẽ được đóng lại.

Dự phòng tổn thất chưa giải quyết của Bảo Việt Nhân thọ được trích lập cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đổi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo tổn thất từ phía khách hàng. Số tiền ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi phí bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

39.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các Công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

39.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng - do khả năng hoặc thiện chí trả nợ theo hợp đồng của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm (chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt), hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác), và hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, trong khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tồn thắt phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, giá hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, chỉ phân cấp cho các công ty thành viên được giá hạn đóng phí các khoản phí nhỏ (phù hợp với từng loại rủi ro bảo hiểm) và xếp hạng của công ty thành viên). Các khoản phí bảo hiểm lớn, chỉ Hội sở chính Bảo hiểm Bảo Việt được cho giá hạn. Chỉ những người tham gia bảo hiểm còn khả năng đóng phí hoặc có triển vọng là khách hàng chiến lược mới được giá hạn đóng phí bảo hiểm. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hỏi hoặc xóa nợ sau này. Trong quá trình phí bảo hiểm được giá hạn, Bảo hiểm Bảo Việt có thể áp dụng lãi phát sinh trên số phí giá hạn. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Bảo hiểm Bảo Việt theo dõi trích lập dự phòng như quy định của nhà nước đối với nợ quá hạn và làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 194/2014/TT-BTC, trong đó bổ sung quy định về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, việc cho nợ phí sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đổi với tồn thắt cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đổi mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Bảo hiểm Bảo Việt cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phát hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; thận trọng khi đầu tư thêm trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2014; tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC thực hiện chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản lý rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ tương ứng. Ngoài ra rủi ro tín dụng còn được quản trị thông qua các biện pháp như xây dựng tiêu chuẩn cho các cổ phiếu nằm trong danh mục cho vay ký quỹ, xây dựng tỷ lệ ký quỹ an toàn, để ra các biện pháp thực hiện xử lý tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn phục vụ cho vay ký quỹ của BVSC.

Rủi ro tín dụng của hoạt động giao dịch ký quỹ năm 2014 ở mức thấp khi các khoản vay giao dịch ký quỹ được thanh toán đúng hạn, tỷ lệ tài sản đảm bảo được duy trì ở mức an toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tồn thắt ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt	Tổng VNĐ
	VND	VND	VND	
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.424.818.218.079	-	-	1.424.818.218.079
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	400.178.346.908	98.675.729.173	56.914.689.421	557.768.765.502
Phải thu tái bảo hiểm	280.706.615.396	-	-	280.706.615.396
Tài sản tái bảo hiểm	1.172.691.822.391	-	-	1.172.691.822.391
Các khoản phải thu khác	39.061.146.979	-	-	39.061.146.979
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	39.011.757.679	-	-	39.011.757.679
- Phải thu cổ tức	49.389.300	-	-	49.389.300
Các khoản đầu tư tài chính	35.200.435.620.454	-	554.752.316.504	35.755.187.936.958
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	16.709.237.436.988	-	-	16.709.237.436.988
- Trái phiếu	18.491.198.183.466	-	554.752.316.504	19.045.950.499.970
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.651.618.668.572	-	-	1.651.618.668.572
Các tài sản khác	375.817.688.914	2.092.668.166	888.135.183	378.798.492.263
TỔNG CỘNG	40.545.328.127.693	100.768.397.339	614.555.141.108	41.260.651.666.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND	Bị giảm giá trị riêng biệt VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.318.047.598.296	-	-	7.318.047.598.296
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	451.764.368.026	106.231.924.867	76.563.813.422	634.560.106.315
Phải thu tái bảo hiểm	1.036.224.090.116	-	-	1.036.224.090.116
Các khoản phải thu khác	42.271.063.551	-	-	42.271.063.551
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	28.932.340.251	-	-	28.932.340.251
- Phải thu cổ tức	13.338.723.300	-	-	13.338.723.300
Các khoản đầu tư tài chính	31.344.888.071.265	-	698.073.839.390	32.042.961.910.655
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	11.332.620.410.682	-	1.800.000.008	11.334.420.410.690
- Trái phiếu	20.012.267.660.583	-	696.273.839.382	20.708.541.499.965
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	8.073.140.117.539	284.174.126.004	1.126.879.553.465	9.484.193.796.008
Các tài sản khác	336.150.349.655	3.637.931.518	2.131.607.978	341.919.889.151
TỔNG CỘNG	48.602.485.658.448	394.043.981.389	1.903.648.814.255	50.900.176.454.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và linh trưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giám giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong tổng tài sản quá hạn, có những khoản nợ Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ vì không thu được trong khi đã đủ cơ sở xóa nợ. Có những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ. Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Có những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

39.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn Bảo Việt là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Cổ (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	1.424.818	-	-	1.424.818
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	557.769	-	-	557.769
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	280.707	-	-	280.707
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.172.692	-	-	1.172.692
Các khoản phải thu khác	-	-	39.061	-	-	39.061
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	39.012	-	-	39.012
- Phải thu cổ tức	-	-	49	-	-	49
Các khoản đầu tư tài chính	80.000	1.571.475	15.499.596	13.885.043	19.386.714	50.422.828
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.571.190	3.588.730	752.601	17.912.521
- Trái phiếu	80.000	-	1.928.406	10.296.313	18.634.113	30.938.832
- Cổ phiếu	-	1.506.475	-	-	-	1.506.475
- Đầu tư tài chính khác	-	65.000	-	-	-	65.000
Cho vay khách hàng	-	-	1.651.619	-	-	1.651.619
Các tài sản khác	-	-	378.798	-	-	378.798
TỔNG CỘNG	80.000	1.571.475	21.005.060	13.885.043	19.386.714	55.928.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014						
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	352	-	(796.428)	(1.698.165)	47.371.260	44.877.019
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	549.789	-	-	549.789
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	337.319	-	-	337.319
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	3.971.037	-	-	3.971.037
- Nhận ký quỹ	-	-	60.749	-	-	60.749
- Khác	-	-	3.910.268	-	-	3.910.268
TỔNG CỘNG	352	-	4.061.717	(1.698.165)	47.371.260	49.735.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 ~ 05 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	7.318.048	-	-	7.318.048
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	634.560	-	-	634.560
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	1.036.224	-	-	1.036.224
Các khoản phải thu khác	-	-	42.271	-	-	42.271
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cuộc	-	-	28.932	-	-	28.932
- Phải thu cổ tức	-	-	13.339	-	-	13.339
Các khoản đầu tư tài chính	151.800	1.466.290	12.789.174	13.373.748	18.783.021	46.564.033
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.800	-	10.462.116	1.029.591	820.993	12.314.500
- Trái phiếu	150.000	-	2.327.058	12.344.157	17.962.028	32.783.243
- Cổ phiếu	-	1.466.290	-	-	-	1.466.290
Cho vay Khách hàng	431.563	-	4.099.821	1.328.106	3.736.445	9.595.935
Các tài sản khác	-	-	341.920	-	-	341.920
TỔNG CỘNG	583.363	1.466.290	26.262.018	14.701.854	22.519.466	65.532.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013							
NỢ TÀI CHÍNH							
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	(127.750)	(2.389)	41.370.035	41.239.896	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.545.017	57.214	75	8.602.306	
Tiền gửi của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.780.924	-	-	4.780.924	
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	323.703	-	-	323.703	
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	529.932	-	-	529.932	
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	3.549.082	-	-	3.549.082	
- Nhận ký quỹ	-	-	48.257	-	-	48.257	
- Khác	-	-	3.500.825	-	-	3.500.825	
TỔNG CỘNG			17.600.908	54.826	41.370.110	59.025.843	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Trong danh mục nợ của Bảo hiểm Bảo Việt, một phần công nợ tài bảo hiểm được quy đổi và chốt theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Năm 2014, tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ diễn biến ổn định, nguồn ngoại tệ từ nguồn thu của Bảo hiểm Bảo Việt cũng như trên thị trường đều đổi dào nên rủi ro tỷ giá đối với Tập đoàn là thấp. Năm 2015, dự báo rủi ro này sẽ tiếp tục ở mức thấp.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giả định là các yếu tố khác không đổi:

Biến động	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND
31 tháng 12 năm 2014	
+5%	6.538.036.181
- 5%	(6.538.036.181)
31 tháng 12 năm 2013	
+5%	16.063.543.087
- 5%	(16.063.543.087)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Nếu xét mức độ ảnh hưởng của biến động lãi suất lên thu nhập lãi thì chỉ danh mục các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng trực tiếp lên thu nhập lãi, tuy nhiên, Tập đoàn đánh giá rủi ro này ở mức thấp do các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn bộ danh mục đầu tư.

Ngoài ra, biến động giảm lãi suất cũng tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư vào danh mục tiền gửi và trái phiếu. Tập đoàn thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tài đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận. Với chính sách quản lý rủi ro nhất quán, Tập đoàn đánh giá mức độ rủi ro tái đầu tư do lãi suất biến động đối với danh mục đầu tư của Tập đoàn ở mức trung bình.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cầu phản không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư; quy định hạn mức vào một ngành hoặc một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

*Giá trị rủi ro của danh mục
cổ phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2014*

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.079.157.551.726	129.048.522.260	1.208.206.073.986
Giá trị thị trường	866.885.438.535	484.596.624.388	1.351.482.062.923
VaR (95%, 1 ngày)	(14.311.778.708)	(19.187.487.846)	(33.499.266.554)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	12.576.393.174	6.542.678.835	19.119.071.708
VaR (95%, 1 tuần)	(32.002.110.069)	(42.904.527.140)	(74.906.637.209)
VaR (95%, 1 tháng)	(67.128.192.402)	(89.997.295.383)	(157.125.487.785)
VaR (95%, 1 năm)	(227.192.443.678)	(304.591.926.743)	(531.784.370.421)

*Giá trị rủi ro của danh mục
cổ phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2013*

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.000.450.528.062	247.598.842.856	1.248.047.370.918
Giá trị thị trường	615.160.450.500	431.917.727.100	1.047.078.177.600
VaR (95%, 1 ngày)	(11.503.913.562)	(14.366.851.113)	(25.870.764.675)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	9.047.220.522	6.807.652.090	15.854.872.612
VaR (95%, 1 tuần)	N/A	N/A	(57.848.788.442)
VaR (95%, 1 tháng)	N/A	N/A	(115.697.576.884)
VaR (95%, 1 năm)	N/A	N/A	(410.685.657.334)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 33,5 tỷ, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 33,5 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 lớn hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013; tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (2,5%) tương đương tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (2,5%).

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mỗi tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	Biến động của giá thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VNĐ
31 tháng 12 năm 2014		
Kịch bản 1	+10%	22.053.696.122
Kịch bản 2	-10%	(33.739.644.738)
31 tháng 12 năm 2013		
Kịch bản 1	+10%	20.422.718.291
Kịch bản 2	-10%	(34.482.596.910)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - iii) Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
31 tháng 12 năm 2014				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	36.746.428.525.493	(991.240.588.535)	35.755.187.936.958	38.166.982.821.275
- Sản sàng để bán - Chứng khoán Nợ	15.965.289.819.416	-	15.965.289.819.416	18.627.542.155.069
- Cho vay và phải thu - Chứng khoán Nợ	3.269.383.544.257	(188.722.863.705)	3.080.660.680.552	2.594.767.768.632
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	17.511.755.161.820	(802.517.724.830)	16.709.237.436.990	16.944.672.897.574
Đầu tư vốn	1.982.937.174.347	(476.462.549.554)	1.506.474.624.793	1.938.953.995.399
- Sản sàng để bán	1.780.063.515.053	(454.028.492.525)	1.326.035.022.528	1.738.441.905.996
- Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	202.873.659.294	(22.434.057.029)	180.439.602.265	200.512.089.403
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	693.228.952.974	(85.483.187.749)	607.745.765.225	607.745.765.225
Tạm ứng từ giá trị giải ước	965.083.503.975	-	965.083.503.975	965.083.503.975
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	743.644.206.647	(185.875.441.145)	557.768.765.502	522.726.132.013
Phải thu tái bảo hiểm	280.706.615.396	-	280.706.615.396	280.706.615.396
Tài sản tái bảo hiểm	1.172.691.822.391	-	1.172.691.822.391	1.172.691.822.391
Phải thu khác	457.489.615.481	(39.629.976.242)	417.859.639.239	416.306.139.239
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	39.011.757.679	-	39.011.757.679	39.011.757.679
- Phải thu cổ tức	49.389.300	-	49.389.300	49.389.300
- Khác	418.428.468.502	(39.629.976.242)	378.798.492.260	377.244.992.260
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.424.818.218.079	-	1.424.818.218.079	1.424.818.218.079
TỔNG CỘNG	44.467.028.634.783	(1.778.691.743.225)	42.688.336.891.558	45.496.015.012.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÁ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
31 tháng 12 năm 2013				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	32.921.554.463.304	(878.592.552.650)	32.042.961.910.654	32.321.986.173.303
- Sản sàng để bán - Chứng khoán Nợ	16.977.745.295.803	-	16.977.745.295.803	17.448.650.461.619
- Cho vay và phải thu - Chứng khoán Nợ	3.870.634.226.681	(139.838.022.519)	3.730.796.204.162	3.241.851.442.549
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	12.073.174.940.820	(738.754.530.131)	11.334.420.410.689	11.631.484.269.135
Đầu tư vốn	2.086.457.975.229	(620.168.320.456)	1.466.289.654.773	1.667.464.294.635
- Sản sàng để bán	1.781.783.725.732	(561.976.914.611)	1.219.806.811.121	1.409.603.275.958
- Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	304.674.249.497	(58.191.405.845)	246.482.843.652	257.861.018.667
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	8.605.092.550.507	(184.735.681.810)	8.421.356.868.697	8.421.356.868.697
Tạm ứng từ giá trị giải ước	931.860.481.727	-	931.860.481.727	931.860.481.727
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	787.797.388.245	(153.237.281.930)	634.560.106.315	534.973.812.898
Phải thu tái bảo hiểm	1.036.224.090.116	-	1.036.224.090.116	1.036.224.090.116
Phải thu khác	383.464.965.360	(10.776.999.455)	372.687.965.905	372.687.965.905
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	28.932.340.251	-	28.932.340.251	28.932.340.251
- Phải thu cổ tức	13.338.723.300	-	13.338.723.300	13.338.723.300
- Khác	341.193.901.809	(10.776.999.455)	330.416.902.354	330.416.902.354
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.318.047.598.296	-	7.318.047.598.296	7.318.047.598.296
TỔNG CỘNG	54.071.499.512.784	(1.847.510.836.301)	52.223.988.676.483	52.604.601.285.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
31 tháng 12 năm 2014		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	25.507.863.513.639	25.507.863.513.639
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	549.789.154.643	549.789.154.643
Phải trả tái bảo hiểm	337.319.371.742	337.319.371.742
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	3.971.036.679.190	3.971.036.679.190
- Nhận ký quỹ	60.748.933.283	60.748.933.283
- Khác	<u>3.910.287.745.907</u>	<u>3.910.287.745.907</u>
Tổng cộng	<u>30.366.008.719.214</u>	<u>30.366.008.719.214</u>
31 tháng 12 năm 2013		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	21.139.439.951.879	21.139.439.951.879
Tiền gửi của khách hàng	7.167.244.448.866	7.167.244.448.866
Tiền gửi của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	4.782.967.794.965	4.782.967.794.965
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	323.702.963.522	323.702.963.522
Phải trả tái bảo hiểm	529.931.582.001	529.931.582.001
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	3.549.082.563.359	3.549.082.563.359
- Nhận ký quỹ	48.257.468.453	48.257.468.453
- Khác	<u>3.500.825.094.906</u>	<u>3.500.825.094.906</u>
Tổng cộng	<u>37.492.369.304.592</u>	<u>37.492.369.304.592</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bảng chứng khai quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- ▶ Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tồn thắt trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Điển giới	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN				
I. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.009.687.670.927	571.861.013.942	23.581.548.684.869
1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm	41.1	4.397.993.530.033	(712.523.650.716)	3.685.469.879.317
2. Tài sản tái bảo hiểm	41.4	1.824.021.478.361	(712.523.650.716)	1.111.497.827.645
II. Tài sản tái bảo hiểm				
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		-	1.284.384.664.658	1.284.384.664.658
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		-	693.775.574.975	693.775.574.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.093.139.820.723	571.861.013.942	55.665.000.834.666

NGUỒN VỐN	Điển giới	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
A. Nợ phải trả				
I. Nợ ngắn hạn		40.677.671.109.929	571.861.013.942	41.449.532.122.871
1. Phải trả thương mại	41.2	5.778.504.510.049	(121.914.561.033)	5.656.589.949.016
2. Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.3	4.466.973.931.161	(38.399.197.261)	4.428.574.733.900
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.3	400.881.755.465	(83.515.363.772)	317.366.391.693
II. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		23.498.544.063.197	693.775.574.975	24.192.319.838.172
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	41.4	2.316.444.731.074	693.775.574.975	3.010.220.306.049
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		55.093.139.820.723	571.861.013.942	55.665.000.834.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh như sau:

41.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	653.846.733.564	318.340.427	654.265.073.991
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	140.569.652.420	(30.524.539.441)	110.035.112.979
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	895.664.437.696	(681.999.111.275)	213.065.326.421
Phải thu khác hoạt động bao hiểm	4.890.277.796	(241.902.827)	4.648.374.969
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	128.960.378.885	(76.437.600)	128.883.939.285
Phải thu về hoạt động bao hiểm	1.824.021.478.361	(712.523.660.716)	1.111.497.827.645

41.2 Phải trả thương mại

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
Bảo hiểm phi nhân thọ	665.223.871.680	(38.399.197.261)	626.824.674.419
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	134.312.263.056	(30.524.539.441)	103.787.723.617
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	395.619.318.943	(91.390.021.592)	304.229.297.351
Phải trả đồng bảo hiểm	-	83.515.363.772	83.515.363.772
Phải trả thương mại	4.466.973.931.161	(38.399.197.261)	4.428.574.733.900

41.3 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
Phải trả đồng bảo hiểm	83.515.363.772	(83.515.363.772)	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	400.881.755.465	(83.515.363.772)	317.366.391.693

41.4 Dụ phòng phí chưa được hưởng

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.259.667.412.574	693.775.574.975	2.953.442.987.549
Dụ phòng phí chưa được hưởng	2.316.444.731.074	693.775.574.975	3.010.220.306.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

CHỈ TIẾU	Điển giới	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 (số liệu đã trình bày)	Phép loại lại theo Thông tư 232	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 (trình bày lại)
Doanh thu phí bảo hiểm (**)				
Phi bảo hiểm gốc (**)	41.5	11.989.345.135.217	11.937.604.871.653 (80.966.400.234)	11.937.604.871.653 11.908.378.734.983
(Tăng)/giảm dự phòng phi bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (**)	41.6	-	(300.641.894.797)	(300.641.894.797)
Phi nhượng tái bảo hiểm (**)				
Tăng/(giảm) dự phòng phi nhượng tái bảo hiểm (**)	41.6	-	(1.280.406.696.661)	(1.280.406.696.661)
Giảm phi bảo hiểm (*)	41.5	(15.946.757.921)	15.946.757.921	-
Hoàn phi bảo hiểm (*)	41.5	(65.019.642.313)	65.019.642.313	-
Tăng/(giảm) dự phòng phi chưa được hưởng và dự phòng toàn học (*)	41.6	(2.801.665.219.645)	2.801.665.219.645	-
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (**)				
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)			238.402.263.235	238.402.263.235
Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (*)		(8.195.663.034.723)	5.195.663.034.723	-
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)		8.366.330.120.246	2.529.270.317.981	10.895.600.438.227
(Tăng)/giảm dự phòng toàn học (**)	41.6	-	(2.529.270.317.981)	(2.529.270.317.981)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (**)	41.7	-	328.606.878.182	328.606.878.182
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)	41.7	-	(402.294.877.625)	(402.294.877.625)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường (*)	41.7	(73.687.999.443)	73.687.999.443	-
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (**)			(7.798.621.352.147)	(7.798.621.352.147)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)	41.7	(1.485.161.441.124)	(1.287.196.892.210)	(2.772.348.333.334)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)		(8.619.443.240.984)	(3.816.467.210.191)	(10.435.910.451.175)
Chi phí bán hàng (*)	41.8	(372.633.232.026)	372.633.232.026	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm	41.9	(2.661.164.696.353)	914.663.660.184	(1.768.491.036.169)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm	41.9	(2.131.094.559.615)	914.663.660.184	(1.216.430.899.431)

(*) Số liệu đã được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo quy định của Thông tư 232

(**) Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Chi tiết diễn giải số liệu so sánh đầu năm được phân loại lại trên báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

41.5. Phí bảo hiểm gốc theo Thông tư 232 bao gồm các khoản giảm phí, hoàn phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm

	VND
Phí bảo hiểm gốc	11.989.345.135.217
Các khoản hoàn phí/giảm phí	(80.966.400.234)
- Giảm phí bảo hiểm	(15.946.757.921)
- Hoàn phí bảo hiểm	<u>(65.019.642.313)</u>
Phí bảo hiểm gốc (trình bày lại)	<u>11.908.378.734.983</u>

41.6 Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học được phân loại lại như sau:

	VND
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	300.641.894.797
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(28.246.993.133)
(Tăng)/giảm dự phòng toán học	<u>2.529.270.317.981</u>
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	<u>2.801.865.219.845</u>

41.7 Tăng/giảm dự phòng bồi thường được phân loại lại như sau:

	VND
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	328.606.878.182
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	<u>(402.294.877.625)</u>
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	<u>(73.687.999.443)</u>

41.8 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm được phân loại lại như sau:

Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 (số liệu đã trình bày) VND	Số điều chỉnh VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 (trình bày lại) VND
Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc	1.423.213.313.473	1.343.968.450.292	2.767.181.763.765
Chi hoa hồng	1.266.367.965.547	56.771.558.082	1.323.139.523.629
Chi để phòng hạn chế tổn thất	78.352.943.499	-	78.352.943.499
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	78.492.404.427	-	78.492.404.427
Chi phí bán hàng	-	372.533.232.026	372.533.232.026
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phí nhân thọ phân bổ từ chi quản lý (*)	-	914.663.660.184	914.663.660.184
Chi nhận tái bảo hiểm khác	59.254.451.704	(56.771.558.082)	2.482.893.622
Chi nhượng tái bảo hiểm khác	2.683.675.947	-	2.683.675.947
	1.485.151.441.124	1.287.196.892.210	2.772.348.333.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Chi tiết diễn giải số liệu so sánh đầu năm được phân loại lại trên báo cáo kết quả kinh doanh như sau (tiếp theo):

41.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm được phân bổ sang chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm như sau:

Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 (số liệu đã trình bày)	Số phân bổ sang chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 (trình bày lại)
Chi phí nhân công	900.308.414.642	(358.472.453.030)	541.835.961.612
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.517.140.867	(44.809.928.334)	57.707.212.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.649.395.820	(25.030.241.127)	60.619.154.693
Thuế và chi phí lệ phí	16.715.919.148	(8.746.279.498)	7.969.639.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.347.778.783	(120.854.464.088)	232.493.314.695
Chi phí dự phòng	35.717.002.650	-	35.717.002.650
Chi phí khác	636.838.907.705	(356.750.294.107)	280.088.613.598
	2.131.094.559.615	(914.663.660.184)	1.216.430.899.431

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

